

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 70

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 30 ngày 5 tháng 11 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lê Trung	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2020
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Ánh Dương, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Trung, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 0305/2019/UQ ngày 3 tháng 5 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61515943/21893678-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1



Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2020-004-01

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021



i

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.496.050.828.524	4.971.363.590.401
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	963.717.122.052	291.674.680.985
111	1. Tiền		237.314.356.418	233.349.201.535
112	2. Các khoản tương đương tiền		726.402.765.634	58.325.479.450
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	758.600.000.000	1.251.822.102.192
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	59.670.020.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		758.600.000.000	1.192.152.082.192
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.669.170.204.812	2.079.278.885.563
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	593.031.603.446	726.708.606.479
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	790.942.957.319	635.624.680.580
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	42.643.890.561	536.662.966.849
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	254.298.459.186	180.282.631.655
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.8	(11.746.705.700)	-
140	IV. Hàng tồn kho	11	946.809.379.604	1.221.502.966.657
141	1. Hàng tồn kho		947.201.357.809	1.221.855.436.361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(391.978.205)	(352.469.704)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		157.754.122.056	127.084.955.004
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	18	32.032.873.971	28.345.276.355
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		124.628.269.153	97.404.425.420
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	21	1.092.978.932	1.335.253.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.073.363.572.384	3.016.090.568.130
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		173.910.564.469	96.367.470.288
211	1. Phải thu dài hạn khách hàng	7.1	42.725.601.801	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	8	114.055.000.000	75.700.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	17.129.962.668	20.667.470.288
220	II. Tài sản cố định		2.325.026.613.214	2.081.103.918.415
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.245.284.822.658	1.999.153.049.828
222	Nguyên giá		3.478.172.861.811	2.982.612.885.000
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.232.888.039.153)	(983.459.835.172)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	79.741.790.556	81.950.868.587
228	Nguyên giá		95.689.126.074	94.825.808.865
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.947.335.518)	(12.874.940.278)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	447.748.684.374	222.816.109.964
231	1. Nguyên giá		477.482.460.565	228.536.485.004
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(29.733.776.191)	(5.720.375.040)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		361.230.196.821	293.779.658.961
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	361.230.196.821	293.779.658.961
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	488.178.292.178	123.559.449.802
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		401.303.292.178	15.179.449.802
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.353.094.158	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(478.094.158)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.000.000.000	108.380.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		277.269.221.328	198.463.960.700
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	261.846.885.299	198.274.060.283
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	230.359.530	189.900.417
269	3. Lợi thế thương mại	19	15.191.976.499	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.569.414.400.908	7.987.454.158.531


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.545.451.942.407	4.732.215.965.361
310	I. Nợ ngắn hạn		3.772.834.861.366	3.236.645.563.011
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	542.479.516.287	604.445.172.076
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20.2	106.523.885.106	98.696.555.635
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	20.412.399.497	26.948.489.726
314	4. Phải trả người lao động	22	30.484.477.756	22.621.950.526
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	23.311.616.663	36.452.750.488
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	88.300.646.698	41.875.937.911
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	17.095.593.481	4.735.482.050
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	26	2.943.359.269.628	2.400.086.574.603
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		867.456.270	782.649.996
330	II. Nợ dài hạn		772.617.081.041	1.495.570.402.350
331	1. Phải trả người bán dài hạn	20.1	25.253.997.253	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	101.907.915.696	77.441.518.886
337	3. Phải trả dài hạn khác	24	6.111.802.618	24.231.793.347
338	4. Vay và nợ dài hạn	25	617.146.847.843	1.371.510.124.549
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	22.196.517.631	22.386.965.568
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.023.962.458.501	3.255.238.193.170
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	4.023.962.458.501	3.255.238.193.170
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.217.599.740.000	1.711.999.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.217.599.740.000	1.711.999.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		692.074.189.329	532.112.689.329
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.544.930.000	-
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.007.294.337)	(337.778.069)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		80.481.616.464	67.258.859.051
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.177.404.323	13.177.404.323
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		568.716.740.171	602.686.892.796
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		313.931.181.110	142.219.983.017
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		254.785.559.061	460.466.909.779
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		426.375.132.551	328.341.365.740
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.569.414.400.908	7.987.454.158.531


Đỗ Hoài Linh
Người lập


Nguyễn Thị Thủy Vân
Kế toán trưởng


Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	7.438.249.657.913	9.278.251.727.409
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(9.692.642.869)	(20.178.446.735)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	7.428.557.015.044	9.258.073.280.674
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(6.651.621.793.680)	(8.215.933.902.107)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		776.935.221.364	1.042.139.378.567
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	168.671.082.125	179.675.456.151
22	7. Chi phí tài chính	30	(228.577.022.279)	(267.714.576.028)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>		<i>(201.246.469.116)</i>	<i>(225.421.605.405)</i>
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	17.1	16.704.296.145	(56.550.198)
25	9. Chi phí bán hàng	31	(255.844.520.030)	(214.621.335.478)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(166.965.892.910)	(149.020.821.435)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		310.923.164.415	590.401.551.579
31	12. Thu nhập khác	32	15.725.066.538	9.238.136.088
32	13. Chi phí khác	32	(7.899.714.407)	(2.246.314.543)
40	14. Lợi nhuận khác	32	7.825.352.131	6.991.821.545
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		318.748.516.546	597.393.373.124
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(35.806.612.917)	(83.467.221.660)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	34.3	230.907.050	(22.897.278.795)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		283.172.810.679	491.028.872.669
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		262.240.818.737	460.465.909.779
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		20.931.991.942	30.562.962.890

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.310	2.325
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	1.310	2.325



Đỗ Hoài Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng




Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		318.748.516.546	597.393.373.124
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		287.129.075.280	258.634.288.464
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		12.264.308.359	(2.398.047.827)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		530.341.283	7.383.267.849
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(146.635.069.619)	(141.724.783.637)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		206.334.281.030	230.356.969.037
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		678.371.452.879	949.645.067.010
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		12.441.026.520	(421.314.249.089)
10	Giảm hàng tồn kho		257.146.509.042	171.029.824.182
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(92.417.605.498)	210.732.854.039
12	Tăng chi phí trả trước		(10.735.054.369)	(22.187.621.370)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		59.670.020.000	(59.670.020.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(199.338.047.060)	(227.770.875.379)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.594.962.419)	(69.758.757.749)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(43.004.620.889)	(41.365.311.171)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	26	612.538.718.206	489.340.910.473
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(271.433.582.812)	(503.894.953.414)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.112.727.274	8.263.029.637
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.763.101.249.909)	(1.993.895.717.230)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.683.864.408.389	1.543.900.258.132
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ tiền thu về)		(847.349.584.134)	(82.986.680.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		92.682.780.000	89.040.042.589
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		135.925.582.576	79.721.900.455
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		34.701.081.384	(859.852.119.851)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	27.1	569.961.500.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		6.929.547.159.005	8.003.695.529.793
34	Tiền trả nợ gốc vay		(7.365.247.885.274)	(7.889.053.617.076)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(108.671.913.000)	(97.331.913.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		25.588.860.731	17.309.999.717
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		672.828.660.321	(353.201.209.661)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		291.674.680.985	645.474.843.425
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(786.219.254)	(598.952.779)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	963.717.122.052	291.674.680.985

Đỗ Hoài Linh
Người lập

Nguyễn Thị Thủy Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 30 ngày 5 tháng 11 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Nhóm Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bán giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Nhóm Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.072 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.483 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 7 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (HII) ("Công ty An Tiến")	Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	63,54	63,54	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex")	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	100	100	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd ("Công ty An Thành Singapore") (*)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	63,54	100	Kinh doanh hạt nhựa
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicol ("Công ty An Thành") (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	74,12	99,37	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (*)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tử Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	44,48	70	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	89,33	89,33	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh")	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	56,51	56,51	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí đầu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của đồng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích hoặc giá trị hợp lý tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Chi phí nghiên cứu, phát triển thị trường; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Công ty mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Khi Công ty chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Tăng vốn chủ sở hữu thông qua thực hiện Chứng quyền

Vốn cổ phần tăng (do các bên nắm giữ Chứng quyền phát hành bởi Công ty thực hiện quyền mua cổ phần của Chứng quyền) được góp bằng tiền và được ghi nhận theo số tiền thực góp, bao gồm:

- ▶ Vốn cổ phần tăng = số lượng cổ phiếu được phát hành (X) mệnh giá mỗi cổ phiếu.
Trong đó:
 - Số lượng cổ phiếu được phát hành tương ứng với số Chứng Quyền được thực hiện quyền mua cổ phần.
 - Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần bao gồm:
 - Phần chênh lệch giữa giá mua cổ phiếu khi thực hiện Chứng quyền (theo quy định của Hợp đồng phát hành Chứng quyền) và mệnh giá cổ phiếu;
 - Giá bán Chứng quyền tương ứng với số lượng Chứng quyền thực hiện; và
 - Các chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Nhóm Công ty lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu nhà xưởng được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Ban Giám đốc đánh giá rằng các chứng quyền có tác động suy giảm khi các chứng quyền này đến hạn thực hiện quyền chuyển đổi và theo đó, lãi suy giảm sẽ được tính khi các chứng quyền đến hạn được thực hiện quyền chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty theo hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp và dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Công ty An Vinh

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2020, Công ty An Vinh đã phát hành thêm 3.000.000 cổ phần cho Công ty với tổng giá phí là 30.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty tại Công ty An Vinh là 6,97%.

Theo Nghị quyết số 010701/2020/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 1 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc mua thêm 21.300.000 cổ phiếu của Công ty An Vinh, tương đương với 49,54% vốn điều lệ trong công ty này. Ngày 15 tháng 7 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm số cổ phần này với giá phí là 213.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã sở hữu tổng cộng 56,51% cổ phần và trở thành công ty mẹ của Công ty An Vinh.

Công ty An Vinh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801235451 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2017 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 cấp ngày 17 tháng 6 năm 2020. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa.

Trụ sở chính của Công ty An Vinh tại Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.1 Công ty An Vinh (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty An Vinh tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua

Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.927.823.493
Các khoản phải thu và ứng trước cho nhà cung cấp	16.731.357.705
Hàng tồn kho	33.863.761.344
Các tài sản ngắn hạn khác	111.210.133.153
Tài sản cố định hữu hình	456.614.618.004
Tài sản cố định vô hình	57.511.209
Tài sản dài hạn khác	95.788.318.291
	742.193.523.199
Nợ phải trả	
Nợ và vay	286.617.353.817
Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	44.428.516.401
Phải trả khác	9.445.464.955
	340.491.335.173
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	401.702.188.026
Cổ đông không kiểm soát	(174.693.742.235)
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 19)	15.991.554.209
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	243.000.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	27.927.823.493
Tiền chi để mua công ty con	(243.000.000.000)
Tổng tiền thuần chi cho hợp nhất kinh doanh	(215.072.176.507)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.358.265.825	11.146.723.332
Tiền gửi ngân hàng	235.956.090.593	218.980.095.373
Tiền đang chuyển	-	3.222.382.830
Các khoản tương đương tiền (*)	726.402.765.634	58.325.479.450
TỔNG CỘNG	963.717.122.052	291.674.680.985

(*) Là khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, với lãi suất từ 3% đến 4,2%/năm với tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 4,8% đến 5,0%/năm) và 0% với tiền gửi bằng USD.

Một số tài khoản tiền gửi với tổng số tiền là 26,2 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh ngắn hạn						
Cổ phiếu (i)	-	-	-	59.670.020.000	59.670.020.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi						
có kỳ hạn (ii)	682.600.000.000	682.600.000.000	-	981.626.082.192	981.626.082.192	-
Trái phiếu (iii)	76.000.000.000	76.000.000.000	-	210.526.000.000	210.526.000.000	-
TỔNG CỘNG	758.600.000.000	758.600.000.000	-	1.251.822.102.192	1.251.822.102.192	-

(i) Trong năm, Nhóm Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty TLC Korea Co., Ltd thuộc sở hữu của Nhóm Công ty cho một bên thứ ba.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5%/năm đến 7,9%/năm).

Một số tài khoản tiền gửi với số tiền là 8 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

(iii) Đây là các khoản trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS và Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers với mục đích bán lại và thu lợi nhuận trong năm 2021, thông tin chi tiết như sau:

STT	Đơn vị phát hành	Trái phiếu	Thời gian mua lại	Số tiền theo mệnh giá (VND)	Số tiền mua lại (VND)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Ngày 22 tháng 9 năm 2021	45.000.000.000	49.507.397.260
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	Công ty Cổ phần An Phát Finance	Ngày 16 tháng 2 năm 2021	20.000.000.000	20.906.520.548
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	Công ty Cổ phần An Phát Finance	Ngày 24 tháng 8 năm 2021	1.000.000.000	1.040.389.041
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	Công ty Cổ phần Azura	Ngày 4 tháng 3 năm 2021	10.000.000.000	10.158.750.000
	TỔNG CỘNG			76.000.000.000	81.613.056.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu từ cho thuê dài hạn đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng	2.262.494.898	59.226.407.997
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì và dịch vụ khác	590.769.108.548	667.482.198.482
TỔNG CỘNG	593.031.603.446	726.708.606.479
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.210.485.100)	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác</i>	<i>532.338.464.260</i>	<i>698.565.004.795</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>60.693.139.186</i>	<i>28.143.601.684</i>
Dài hạn		
Phải thu từ bên liên quan (*) (Thuyết minh số 35)	42.725.601.801	-
TỔNG CỘNG	42.725.601.801	-

(*) Đây là các khoản phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") với kỳ hạn trả là 15 tháng.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước chi phí xây dựng (i)	461.456.211.539	476.970.046.568
Trả trước cho người bán khác	235.438.566.236	158.646.214.288
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 35)	94.048.179.544	8.419.724
TỔNG CỘNG	790.942.957.319	635.624.680.580
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.243.920.600)	-

(i) Trả trước chi phí xây dựng chủ yếu bao gồm khoản ứng trước để thực hiện việc xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty An Phát Holdings	3.300.000.000	1.000.000.000
Đối tác doanh nghiệp số 1	-	457.492.960.000
Cho vay ngắn hạn đối tượng khác	39.343.890.561	78.170.006.849
TỔNG CỘNG	42.643.890.561	536.662.966.849
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.292.300.000)	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn khác</i>	<i>34.051.590.561</i>	<i>526.918.260.000</i>
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>8.592.300.000</i>	<i>9.744.706.849</i>
Dài hạn		
Công ty An Phát Holdings	105.105.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường")	8.950.000.000	26.700.000.000
Công ty An Vinh	-	19.000.000.000
TỔNG CỘNG	114.055.000.000	75.700.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu cho vay dài hạn khác</i>	<i>-</i>	<i>45.700.000.000</i>
<i>Phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>114.055.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay như sau:

Bên vay	Số cuối năm (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngắn hạn			
Công ty An Phát Holdings	3.300.000.000	6,5%	Cho vay tín chấp, đáo hạn tháng 2 năm 2021.
Cho vay đối tượng khác	39.343.890.561	5% - 10%	Các khoản cho vay tín chấp, đáo hạn từ tháng 1 năm 2021 đến tháng 9 năm 2021.
TỔNG CỘNG	42.643.890.561		
Dài hạn			
Công ty An Phát Holdings	105.105.000.000	8% - 8,5%	Các khoản cho vay tín chấp, đáo hạn tháng 2 năm 2022.
Công ty An Cường	8.950.000.000	5%	Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, đáo hạn tháng 1 năm 2022.
TỔNG CỘNG	114.055.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Đặt cọc mua cổ phần (i)	115.829.400.000	-	67.750.680.000	-
Lãi dự thu	45.080.447.522	-	53.403.766.324	-
Tạm ứng	55.902.188.724	-	27.111.273.201	-
Kỳ cược, kỳ quỹ	24.210.731.034	-	11.664.498.459	-
Phải thu khác	13.275.691.906	-	20.352.413.671	-
TỔNG CỘNG	254.298.459.186	-	180.282.631.655	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>111.587.360.567</i>	<i>-</i>	<i>161.624.601.165</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>142.711.098.619</i>	<i>-</i>	<i>18.658.030.490</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Kỳ cược, kỳ quỹ	1.493.369.668	-	3.608.177.288	-
Phải thu khác (ii)	15.636.593.000	-	17.059.293.000	-
TỔNG CỘNG	17.129.962.668	-	20.667.470.288	-

- (i) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty An Phát International Inc theo thỏa thuận phát hành cổ phần của Công ty An Phát International Inc cho mục đích mua 30.000.000 cổ phần dự kiến phát hành thêm của công ty này.
- (ii) Chủ yếu là số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 6 ("Nhà máy số 6") từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	4.169.051.800	-	-
Công ty TNHH Dalian Hualite Trading	1.243.920.600	-	-	-
Khác	6.333.733.300	-	-	-
TỔNG CỘNG	15.915.757.500	4.169.051.800	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	281.183.485.688	-	401.957.045.935	-
Hạ tầng khu công nghiệp thuộc các Dự án				
Khu Công nghiệp	286.153.699.917	-	318.652.760.761	-
Hàng hóa	119.782.951.846	(391.978.205)	156.780.119.963	(352.469.704)
Hàng mua đang đi đường	83.494.214.027	-	158.476.957.985	-
Thành phẩm	145.869.802.159	-	146.848.010.514	-
Công cụ, dụng cụ	25.502.849.184	-	34.535.142.945	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.970.734.580	-	3.885.298.029	-
Hàng gửi bán	243.620.408	-	720.100.229	-
TỔNG CỘNG	947.201.357.809	(391.978.205)	1.221.855.436.361	(352.469.704)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	352.469.704	2.750.517.531
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	39.508.501	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.398.047.827)
Số cuối năm	<u>391.978.205</u>	<u>352.469.704</u>

Một số hàng tồn kho với giá trị 633,4 tỷ đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu năm	733.892.500.441	1.876.522.726.849	313.047.055.264	13.824.588.177	15.517.020.000	29.818.994.259	2.982.612.885.000
- Mua trong năm	-	24.951.553.366	3.392.143.637	2.296.973.000	-	-	30.630.669.943
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.900.200.747	-	-	-	-	3.345.416.293	22.245.617.040
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(13.930.926.176)	-	-	-	(13.930.926.176)
- Tăng do mua công ty con	221.035.895.840	233.206.785.856	2.227.845.632	30.484.993	-	113.802.083	456.614.618.004
Số cuối năm	973.818.596.828	2.134.681.069.811	304.735.916.357	16.142.046.170	15.517.020.000	33.278.212.645	3.478.172.861.811
Trong đó:							
Để khấu hao hết	7.396.340.670	178.959.675.224	19.771.777.802	1.082.051.932	866.970.000	1.525.454.545	209.601.270.373
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	135.474.151.468	708.942.843.909	115.429.953.059	4.766.128.345	7.086.859.576	11.760.086.815	983.459.835.172
- Khấu hao trong năm	39.774.578.895	177.840.711.509	35.222.044.334	2.219.833.420	727.354.155	3.459.178.866	259.243.701.179
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.815.497.198)	-	-	-	(9.815.497.198)
Số cuối năm	175.248.730.363	886.783.555.418	140.836.500.195	6.985.961.765	7.814.213.731	15.219.277.681	1.232.688.039.153
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	598.408.348.973	1.167.580.082.940	197.617.102.205	9.058.459.832	8.430.160.424	18.058.895.454	1.999.153.049.828
Số cuối năm	798.569.866.465	1.247.897.714.393	163.899.416.162	9.156.084.405	7.702.806.269	18.058.934.964	2.245.284.822.658

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại khoảng 1.995 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	94.014.058.865	811.750.000	94.825.808.865
- Tăng trong năm	-	805.806.000	805.806.000
- Tăng do mua công ty con	-	57.511.209	57.511.209
Số cuối năm	<u>94.014.058.865</u>	<u>1.675.067.209</u>	<u>95.689.126.074</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	12.501.206.331	373.733.947	12.874.940.278
- Hao mòn trong năm	2.857.844.184	214.551.056	3.072.395.240
Số cuối năm	<u>15.359.050.515</u>	<u>588.285.003</u>	<u>15.947.335.518</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>81.512.852.534</u>	<u>438.016.053</u>	<u>81.950.868.587</u>
Số cuối năm	<u>78.655.008.350</u>	<u>1.086.782.206</u>	<u>79.741.790.556</u>

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại khoảng 78,6 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Bất động sản đầu tư khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	175.801.488.156	39.248.746.894	13.488.249.954	228.536.485.004
- Tăng trong năm	204.298.874.292	37.394.769.497	7.252.331.772	248.945.975.561
Số cuối năm	380.100.362.448	76.641.516.391	20.740.581.726	477.482.460.565
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	2.987.066.178	2.017.633.956	715.674.906	5.720.375.040
- Khấu hao trong năm	13.846.751.153	7.958.885.907	2.207.764.091	24.013.401.151
Số cuối năm	16.833.817.331	9.976.519.863	2.923.438.997	29.733.776.191
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	172.814.421.978	37.229.112.938	12.772.575.048	222.816.109.964
Số cuối năm	363.266.545.117	66.664.996.528	17.817.142.729	447.748.684.374

Một số bất động sản đầu tư với giá trị còn lại khoảng 70,8 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng số tiền là 20,1 tỷ VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 17,1 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex (*)	145.190.678.617	161.987.026.311
Nhà máy số 8	213.384.210.314	131.792.632.650
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.655.307.890	-
TỔNG CỘNG	<u>361.230.196.821</u>	<u>293.779.658.961</u>

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí đấu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất được phân loại cho mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex. Việc phân loại này dựa trên kế hoạch hoạt động kinh doanh hiện tại của Nhóm Công ty đối với các lô đất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty liên kết <i>(Thuyết minh số 17.1)</i>					
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") (i)	373.668.028.801	-	418.971.397.600	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise") (ii)	27.035.263.377	-	(*)	15.179.449.802	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông") (iii)	600.000.000	-	(*)	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vĩnh ("Công ty Bao bì Vĩnh") (iv)	17.353.094.158	(478.094.158)	16.875.000.000	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>(Thuyết minh số 17.2)</i>					
Đầu tư trái phiếu	70.000.000.000	-	(*)	78.380.000.000	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	30.000.000.000	(*)
TỔNG CỘNG	488.656.386.336	(478.094.158)		123.559.449.802	

(i) Từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2020, Công ty đã thực hiện mua tổng cộng là 7.367.257 cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Hà Nội (mã chứng khoán giao dịch: NHH) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên HOSE.

(ii) Trong năm 2019, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Sunrise và chiếm 48% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty con này đã góp 24 tỷ VND vào Công ty Sunrise.

(iii) Trong năm 2020, Công ty An Tín, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty An Đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty con này đã góp 600 triệu VND vào Công ty An Đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(iv) Từ tháng 6 đến tháng 7 năm 2020, Công ty đã mua 750.000 cổ phiếu của Công ty Bao bì Vinh thông qua giao dịch trên sàn chứng khoán HNX với tổng giá phí là 18.647.367.558 VND. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty tại Công ty Bao bì Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10%.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Bao bì Vinh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và trái phiếu này.

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Nhóm Công ty như sau:

	<i>Ngành nghề</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
		<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>
Công ty Sunrise	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	35,58%	48%	11,74%	48%
Công ty Nhựa Hà Nội	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác	20,24%	20,24%	-	-
Công ty An Đông	Kinh doanh xăng, dầu	13,34%	30%	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Công ty Sunrise</i>	<i>Công ty Nhựa Hà Nội</i>	<i>Công ty An Đông</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:				
Số đầu năm	15.236.000.000	-	-	15.236.000.000
Tăng giá trị đầu tư	8.764.000.000	360.055.546.231	600.000.000	369.419.546.231
Số cuối năm	24.000.000.000	360.055.546.231	600.000.000	384.655.546.231
Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết kể từ thời điểm mua:				
Số đầu năm	(56.550.198)	-	-	(56.550.198)
Lãi trong năm	3.091.813.575	13.612.482.570	-	16.704.296.145
Số cuối năm	3.035.263.377	13.612.482.570	-	16.647.745.947
Tổng giá trị:				
Số đầu năm	15.179.449.802	-	-	15.179.449.802
Số cuối năm	27.035.263.377	373.668.028.801	600.000.000	401.303.292.178

17.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư trái phiếu (*)	70.000.000.000	70.000.000.000	78.380.000.000	78.380.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	70.000.000.000	70.000.000.000	108.380.000.000	108.380.000.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

<i>Đơn vị</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương	30.000.000.000	Đáo hạn tháng 6 năm 2028.	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không có
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	24.000.000.000	Đáo hạn tháng 9 năm 2026.	7,2%	Không có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.000.000.000	Đáo hạn tháng 6 năm 2028.	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không có
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	6.000.000.000	Đáo hạn tháng 9 năm 2029.	7%	Không có
TỔNG CỘNG	70.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Khoản trái phiếu của các ngân hàng thương mại với giá trị 30 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam đã được cầm cố để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty An Phát Complex với công ty khác.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.502.864.072	19.989.383.782
Chi phí trả trước khác	4.530.009.899	8.355.892.573
TỔNG CỘNG	32.032.873.971	28.345.276.355
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	205.582.313.366	129.873.312.977
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.889.412.491	29.728.993.763
Chiết khấu thanh toán	9.406.076.329	12.159.074.281
Chi phí sửa chữa lớn	7.086.511.070	6.022.891.752
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.882.572.043	20.489.787.510
TỔNG CỘNG	261.846.885.299	198.274.060.283

(*) Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 74,6 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Công ty An Vinh</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
- Tăng trong năm	15.991.554.209
Số cuối năm	15.991.554.209
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	-
Hao mòn trong năm	(799.577.710)
Số cuối năm	(799.577.710)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	15.191.976.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

20.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	540.258.279.918	540.258.279.918	602.790.245.484	602.790.245.484
Đối tác doanh nghiệp số 4	115.332.703.782	115.332.703.782	175.376.050.090	175.376.050.090
Đối tác doanh nghiệp số 5	40.298.804.932	40.298.804.932	66.354.855.891	66.354.855.891
Đối tác doanh nghiệp số 6	95.589.734.382	95.589.734.382	62.985.181.781	62.985.181.781
Các đối tượng khác	289.037.036.822	289.037.036.822	298.074.157.722	298.074.157.722
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	2.221.236.369	2.221.236.369	1.654.926.592	1.654.926.592
TỔNG CỘNG	542.479.516.287	542.479.516.287	604.445.172.076	604.445.172.076
Dài hạn				
Phải trả người bán khác (*)	14.893.278.786	14.893.278.786	-	-
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	10.360.718.467	10.360.718.467	-	-
TỔNG CỘNG	25.253.997.253	25.253.997.253	-	-

(*) Đây là các khoản phải trả dài hạn với kỳ hạn trả là 24 tháng kể từ khi nhận đủ chứng từ hợp lệ.

20.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối năm chủ yếu bao gồm các khoản trả trước của khách hàng theo các hợp đồng mua sản phẩm hạt nhựa và bao bì của Nhóm Công ty.

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Sản Phẩm Giấy LEO (Việt Nam)	15.067.684.896	49.349.917.464
Đối tượng khác	91.353.352.396	49.346.638.171
Trả trước từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	102.847.814	-
TỔNG CỘNG	106.523.885.106	98.696.555.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng do mua công ty con	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.335.253.229	-	1.092.978.932	(1.335.253.229)	1.092.978.932
TỔNG CỘNG	1.335.253.229	-	1.092.978.932	(1.335.253.229)	1.092.978.932
	Số đầu năm	Tăng do mua công ty con	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.065.381.611	-	35.806.612.917	(49.837.236.716)	12.034.757.812
Thuế giá trị gia tăng	418.976.337	-	102.681.490.997	(97.283.691.897)	5.816.775.437
Thuế thu nhập cá nhân	353.816.778	46.259.281	4.921.929.592	(4.774.757.785)	547.247.886
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	-	7.111.475.827	(7.111.475.827)	-
	110.315.000	-	3.067.198.947	(1.163.895.585)	2.013.618.382
TỔNG CỘNG	26.948.489.726	46.259.281	153.588.798.280	(160.171.057.790)	20.412.399.497

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng trích trước	14.999.862.245	29.112.640.642
Chi phí lãi vay phải trả	8.311.754.418	7.050.620.033
Chi phí phải trả khác	-	289.489.813
TỔNG CỘNG	23.311.616.663	36.452.750.488

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	88.300.646.698	41.875.937.911
TỔNG CỘNG	88.300.646.698	41.875.937.911
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	101.907.915.696	77.441.518.886
TỔNG CỘNG	101.907.915.696	77.441.518.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc chi phí thuê nhà xưởng và thuê đất	6.831.840.000	-
Kinh phí công đoàn	794.852.969	887.958.318
Phải trả khác	6.351.467.917	3.847.523.732
Phải trả với bên liên quan (Thuyết minh số 35)	3.117.422.575	-
TỔNG CỘNG	17.095.593.461	4.735.482.050
Dài hạn		
Nhận đặt cọc chi phí thuê nhà xưởng và thuê đất	6.111.802.618	24.231.793.347
TỔNG CỘNG	6.111.802.618	24.231.793.347

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm				Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có nhà máy trả nợ	Tăng do mua công ty con	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Cải trị	Số có nhà máy trả nợ	
Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng	2.394.538.574.603	2.394.538.574.603	69.617.353.617	8.841.847.325.226	(7.064.563.253.759)	1.350.118.213	2.262.590.119.101	2.262.590.119.101	
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	5.548.000.000	5.548.000.000	-	184.835.286.900	(5.548.000.000)	-	184.835.286.900	184.835.286.900	
Vay đối tượng khác	-	-	-	21.460.142.000	(21.460.142.000)	-	-	-	
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-	-	495.933.863.627	-	-	495.933.863.627	495.933.863.627	
TỔNG CỘNG	2.400.086.574.603	2.400.086.574.603	89.617.363.817	7.543.876.618.753	(7.091.571.395.760)	1.350.118.213	2.943.359.269.628	2.943.359.269.628	
Vay dài hạn									
Vay ngân hàng	790.511.624.554	790.511.624.554	120.000.000.000	12.401.852.737	(383.971.918.416)	8.049.968	538.049.608.843	538.049.608.843	
Vay cá nhân	-	-	6.000.000.000	36.197.239.000	(6.000.000.000)	-	36.197.239.000	36.197.239.000	
Trái phiếu phát hành	580.966.499.895	580.966.499.895	-	48.935.363.632	(585.933.863.627)	-	42.000.000.000	42.000.000.000	
TỔNG CỘNG	1.371.510.124.649	1.371.510.124.649	126.000.000.000	95.534.455.369	(975.905.782.043)	8.049.968	617.146.847.843	617.146.847.843	

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	862.147.518.596	Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 15 đến 28 hàng tháng.	2,5% - 6,5%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	1.393.115.307.629	Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 15 đến 28 hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ.	1,5% - 4%
Các khoản vay ngân hàng bằng EUR	7.327.292.876	Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 15 đến 25 hàng tháng.	2,1%

TỔNG CỘNG

2.262.590.119.101

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo
Vay tín chấp

2.253.315.110.530
9.275.008.571

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy; và
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác;

theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng, và một số cổ phiếu của một số công ty con được nắm giữ bởi Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

25.2 Vay dài hạn ngân hàng

Các khoản vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	7.16.174.090.143	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 năm. Lãi vay trả hàng tháng vào ngày 15 đến ngày 25.	10% - 10,8%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	7.610.805.600	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%
TỔNG CỘNG	<u>723.784.895.743</u>		

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn

184.835.285.900

538.949.608.843

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy,
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác; và
- ▶ quyền sử dụng đất và một số bất động sản đầu tư

theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng, và một số cổ phiếu của một số công ty con được nắm giữ bởi Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

25.3 Vay cá nhân

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Vay cá nhân	36.197.239.000	Gốc vay và lãi vay được thanh toán khi đáo hạn vào tháng 12 năm 2022.	6,5% - 7%
TỔNG CỘNG	<u>36.197.239.000</u>		
Trong đó:			
Vay có tài sản đảm bảo	-		
Vay tín chấp	36.197.239.000		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	-		
Vay dài hạn	36.197.239.000		

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu

Chi tiết trái phiếu phát hành bằng VND được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	49.775.000.000	Trái phiếu phát hành vào tháng 9 năm 2016, có kỳ hạn 5 năm. Tiền gốc thanh toán từ năm thứ 3, mỗi kỳ thanh toán 50 tỷ. Lãi suất 7,8%.	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Nhà máy số 6 mở rộng tại cụm công nghiệp An Đông - Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị và nhà xưởng.
Ngân hàng Vietinbank - Khu công nghiệp Hải Dương	49.805.000.000	Trái phiếu phát hành vào tháng 10 năm 2016, có kỳ hạn 5 năm. Tiền gốc thanh toán 1 lần khi trái phiếu đáo hạn. Lãi suất cố định năm đầu tiên là 8%, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần.	Toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư cho dự án xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO ₃ , kèm thư bảo lãnh bổ sung của ông Phạm Anh Dương - Chủ tịch HĐQT của Công ty
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (*)	99.088.465.907	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố có phần liên quan. Cụ thể: Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ của Công ty đã cầm cố có phần đang lưu hành tại Công ty và Công ty cũng cầm cố có phần đang lưu hành tại Công ty An Tiên cho các bên nhận đảm bảo.
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*)	99.088.465.907	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (*)	99.088.465.906	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh			

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu (tiếp theo)

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Phát triển Yotai	42.000.000.000	Đây là một phần của 400 tỷ VND trái phiếu dự định phát hành. Ngày phát hành trái phiếu là 24 tháng 3 năm 2020. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 11%/năm.	Tài sản đảm bảo là 15.500.000 cổ phần của Công ty An Phát Holdings sở hữu bởi Công ty TNHH IGG USA Việt Nam.
TỔNG CỘNG	537.933.863.627		

Trong đó:

- Trái phiếu phát hành đến hạn trả
- Trái phiếu phát hành

(*) Là giá trị trái phiếu phát hành kèm 4.000 chứng quyền. Ngày 1 tháng 10 năm 2019, Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ của Công ty, đã gửi thông báo giao dịch chứng quyền của người có liên quan cho Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty An Phát Holdings đã đăng ký mua 4.000 chứng quyền nói trên và giao dịch mua chứng quyền này đã được hoàn thành vào ngày 15 tháng 11 năm 2019.

Vào tháng 7 năm 2020, Công ty An Phát Holdings đã chuyển nhượng 1.000 chứng quyền thông qua hình thức chuyển nhượng chứng quyền qua thành viên lưu ký cho một số đối tác doanh nghiệp. Ngày 16 tháng 7 năm 2020, toàn bộ 4.000 chứng quyền trên đã được thực hiện. Theo đó, Công ty đã phát hành 40.000.000 cổ phần để thực hiện chứng quyền. Mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá thực hiện quyền mua là 14.000 VND/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	782.649.996	624.409.218
Trích quỹ trong năm (*)	43.089.427.163	41.523.551.949
Sử dụng trong năm	<u>(43.004.620.889)</u>	<u>(41.365.311.171)</u>
Số cuối năm	<u>867.456.270</u>	<u>782.649.996</u>

(*) Trích quỹ trong năm bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 27.1.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VON CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	1.711.999.760.000	532.112.889.329	-	(59.715.243)	67.775.383.144	13.177.404.323	265.860.134.664	399.364.450.474	2.980.250.148.891
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	480.465.908.779	30.562.862.890	491.028.672.869
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	9.493.475.907	-	(9.493.475.907)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(37.718.929.487)	(3.804.622.482)	(41.523.551.949)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(85.358.988.000)	(11.760.000.000)	(97.359.988.000)
- Chuyển nhượng công ty con	-	-	-	(298.062.826)	-	-	-	-	(298.062.826)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	1.119.496.804	(77.589.327.575)	(76.469.830.771)
-	-	-	-	-	-	-	8.042.744.923	(8.432.139.567)	(389.394.644)
Số cuối năm	1.711.999.760.000	532.112.889.329	-	(337.778.059)	67.288.859.051	13.177.404.323	602.685.892.796	328.341.365.740	3.255.238.193.170
Năm nay									
Số đầu năm	1.711.999.760.000	532.112.889.329	-	(337.778.059)	67.288.859.051	13.177.404.323	602.685.892.796	328.341.365.740	3.255.238.193.170
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	262.240.618.737	20.931.891.942	283.172.610.679
- Tăng vốn (v)	400.000.000.000	159.961.500.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	509.961.500.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	13.222.757.413	-	(13.222.757.413)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(37.765.467.369)	(5.303.859.804)	(43.069.427.163)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	105.599.990.000	-	-	-	-	-	(105.599.990.000)	-	-
- Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	-	-	26.644.630.000	-	-	-	(26.644.630.000)	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	-	(105.560.588.000)	(3.100.000.000)	(108.660.588.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	(669.516.268)	-	-	-	-	(669.516.268)
- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(7.258.603.946)	(128.364.763.292)	(135.623.267.238)
- Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(186.755.730)	30.206.755.730	30.010.000.000
- Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	174.993.742.235	-	174.993.742.235
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.598.814)	-	(1.598.814)
Số cuối năm	2.217.599.740.000	692.074.189.329	26.644.630.000	(1.007.204.337)	80.481.616.464	13.177.404.323	649.716.740.171	428.375.130.661	4.023.962.458.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Nhóm Công ty đã thực hiện trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết số 250301/2020/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 25 tháng 3 năm 2020 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.
- (ii) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu và bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết số 250301/2020/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 25 tháng 3 năm 2020, Nghị quyết ĐHCĐ bất thường số 280801/2020/NQ – ĐHCĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 và Nghị quyết số 010901/2020/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 12 tháng 9 năm 2020.
- (iii) Theo Nghị quyết số 210801/2020/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty An Tiến đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chi trả cổ tức của năm 2019 với số lượng phát hành thêm 4.177.500 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.
- (iv) Công ty đã phát hành 40.000.000 cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 010703/2020/HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2020 thông qua phương án thực hiện chứng quyền phát hành theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông bất thường năm 2018 số 101001/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 10 tháng 10 năm 2018 Đợt 2 như trình bày tại Thuyết minh số 25.

27.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.711.999.760.000	1.711.999.760.000
Vốn góp tăng trong năm	505.599.980.000	-
Số cuối năm	<u>2.217.599.740.000</u>	<u>1.711.999.760.000</u>

27.3 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>211.199.988.000</i>	<i>85.599.988.000</i>
Cổ tức cho năm 2019: VND 500/cổ phiếu	105.599.988.000	-
Cổ tức cho năm 2019: Trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:5	105.599.980.000	-
Cổ tức cho năm 2018: VND 500/cổ phiếu	-	85.599.988.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ tức đã trả	105.571.913.000	85.571.913.000

27.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Cổ phiếu đang ký phát hành	221.759.974	2.217.599.740.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	221.759.974	2.217.599.740.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu phổ thông	221.759.974	2.217.599.740.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu đang lưu hành	221.759.974	2.217.599.740.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu phổ thông	221.759.974	2.217.599.740.000	171.199.976	1.711.999.760.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.438.249.657.913	9.278.251.727.409
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.915.485.778.096	3.969.530.832.662
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	3.344.596.531.869	4.510.459.810.198
<i>Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	72.405.381.606	706.861.933.137
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	103.227.446.818	70.460.535.177
<i>Doanh thu hoạt động khác</i>	2.534.519.524	20.938.616.235
Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.692.642.869)	(20.178.446.735)
<i>Hàng bán trả lại</i>	(7.118.039.169)	(13.373.177.521)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(2.567.375.125)	(6.720.117.897)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(7.228.575)	(85.151.317)
Doanh thu thuần	7.428.557.015.044	9.258.073.280.674
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	7.331.901.280.772	9.155.887.347.600
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	96.655.734.272	102.185.933.074

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	129.797.173.241	119.051.051.841
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.873.908.884	38.031.364.608
Lãi từ chuyển nhượng công ty con	-	22.592.039.702
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.000.000
TỔNG CỘNG	168.671.082.125	179.675.456.151

28.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	72.405.381.606	21.433.566.916
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	28.203.044.703	6.415.514.373

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.349.858.397.131	3.352.197.555.399
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.207.342.182.420	4.394.246.711.745
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	28.203.044.703	397.918.614.361
Giá vốn dịch vụ cung cấp	64.343.063.434	53.292.203.242
Giá vốn hoạt động khác	1.875.105.992	18.278.817.360
TỔNG CỘNG	6.651.621.793.680	8.215.933.902.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	206.334.281.030	230.356.969.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.448.221.775	33.036.465.399
Chi phí tài chính khác	3.794.519.474	4.321.141.592
TỔNG CỘNG	228.577.022.279	267.714.576.028

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	20.063.637.746	25.077.683.020
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.015.433.184	16.422.864.677
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.054.444.158	142.050.790.672
- Chi phí khác	16.711.004.942	31.069.997.109
TỔNG CỘNG	255.844.520.030	214.621.335.478
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	52.245.794.511	48.013.057.519
- Chi phí nguyên vật liệu	719.078.756	777.210.900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.660.755.546	20.923.821.231
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.532.576.893	58.428.804.001
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	11.746.705.700	-
- Chi phí khác	19.060.981.704	20.877.927.784
TỔNG CỘNG	166.965.892.910	149.020.821.435

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	15.725.066.538	9.238.136.088
Thu nhập khác do hủy hợp đồng	11.443.867.898	1.894.125.991
Lãi từ thanh lý tài sản	133.659.933	618.316.273
Thu nhập khác	4.147.538.707	3.054.972.304
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	-	3.670.721.520
Chi phí khác	7.899.714.407	2.246.314.543
Tiền phạt theo biên bản thanh tra thuế	3.821.997.968	-
Lỗ từ thanh lý công cụ dụng cụ	2.806.684.323	-
Chi phí khác	1.271.032.116	2.246.314.543
LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN	7.825.352.131	6.991.821.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	2.656.949.074.635	3.059.155.241.795
Chi phí nhân công	393.894.037.758	345.088.176.730
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	286.329.497.570	258.634.288.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.616.387.871	458.039.973.169
Chi phí khác	51.808.676.852	116.377.959.596
TỔNG CỘNG	<u>3.866.397.674.686</u>	<u>4.237.295.639.754</u>

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty trong năm là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- ▶ Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2016) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2021) đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 5. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 10%;
- ▶ Thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Phát Complex là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty. Theo đó, thu nhập chuyển nhượng đất từ Dự án này có thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 5%;
- ▶ Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃ của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 10%;
- ▶ Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	46.113.130.963	83.467.221.660
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 132 (*)	(9.901.932.653)	-
Chi phí thuế TNDN trích thừa năm trước	(404.585.393)	-
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(230.907.050)	22.897.278.795
TỔNG CỘNG	<u>35.575.705.867</u>	<u>106.364.500.455</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	318.748.516.546	597.393.373.124
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty		
<i>Thuế suất thuế TNDN 20%</i>	<i>37.470.885.418</i>	<i>83.027.414.657</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN 17%</i>	<i>629.052.503</i>	<i>118.382.677</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%</i>	<i>11.728.223.213</i>	<i>13.245.813.363</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%</i>	<i>-</i>	<i>1.378.154.334</i>
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.048.478.055	11.083.319.921
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132 (*)	(9.901.932.653)	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	(404.585.393)	(4.648.874.896)
Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	(4.365.853.203)	-
Lỗ của các công ty con	1.009.679.951	1.535.348.443
Điều chỉnh khác	(1.638.242.024)	624.941.956
Chi phí thuế TNDN	<u>35.575.705.867</u>	<u>106.364.500.455</u>

(*) Trong năm, Nhóm Công ty đã tính toán và điều chỉnh lại chi phí lãi vay không được khấu trừ trong năm 2019 theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 và Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ. Theo đó, chi phí thuế TNDN của năm 2019 được điều chỉnh giảm vào năm nay với số tiền là 9.901.932.653 VND.

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	230.359.530	189.900.417	40.459.113	(519.591.392)
	230.359.530	189.900.417		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến phân bổ thu nhập chịu thuế theo thời gian (*)	22.196.517.631	22.376.004.289	179.486.658	(22.376.004.289)
Chênh lệch khác	-	10.961.279	10.961.279	(1.683.114)
	22.196.517.631	22.386.965.568		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			230.907.050	(22.897.278.795)

(*) Đối với các hợp đồng cho thuê dài hạn đất và hạ tầng khu công nghiệp đủ điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, Công ty An Phát Complex, công ty con, lựa chọn phương pháp kê khai thuế TNDN hàng kỳ trong suốt thời hạn cho thuê theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên cạnh bảo lãnh của bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 25, Những giao dịch trong yếu khác của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Chi phí hàng hóa, dịch vụ	Doanh thu tài chính	Cho vay	Thu tiền cho vay	Miễn giảm vốn	Trái có tức	Chuyển nhượng cổ phiếu	Đơn vị tính: VND	
										EM: có	Chi (h) và làm ứng
Công ty An Phát Hoàng	Công ty mẹ	2.063.323.282	1.511.490.500	12.386.956.927	205.805.000.000	126.760.000.000	420.000.000.000	40.000.794.689	58.100.000.000		
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	20.164.094.545	2.193.600								
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	5.266.544.026	80.726.897.563	2.545.432.519	40.000.000.000	48.744.706.840					
Công ty TNHH Linh Xuân (Nhựa Ô Tô Việt - An Phát)	Công ty cùng Tập đoàn	522.076.907									
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	1.696.094.751									
Công ty Cổ phần nhựa bao bì Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.879.915.816	6.202.074.000								
Công ty Sumsee	Công ty liên kết	11.417.166.620	54.544.061.780								
An Phát International INC	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	61.387.254.492	346.346.002.226							106.021.000.000	
Ông Phạm An Dương	Chủ tịch HĐQT										9.081.074.039
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó chủ tịch HĐQT										7.121.363.949
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc										793.407.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên cạnh bảo lãnh của bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 25, Những giao dịch trong yếu khác của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					Trả cổ tức	Tạm ứng	Tiền thu từ bán công ty con 80.000.000.000
		Nhận nợ vay	Trả gốc vay	Cho vay	Thu tiền cho vay	Cho vay			
Công ty An Phát HoáDings	Công ty mẹ	33.000.000.000	42.000.000.000	7.000.000.000	38.050.000.000	46.353.570.000			
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	94.409.239.007							
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	29.007.696.507							
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	1.864.857.050							
Ông Phạm Anh Dương	Chủ tịch HĐQT						11.783.801.376		

Đơn vị tính: VND

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản đi vay và cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>					
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	44.079.496.082	-	
An Phát International INC	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa	11.206.681.478	-	
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, máy móc	2.259.130.526	26.227.603.244	
Công ty An phát Holdings	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	1.525.678.315	390.876.665	
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	673.574.000	-	
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	496.889.992	575.278.326	
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	449.488.793	176.716.403	
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.200.000	783.127.046	
			60.693.139.186	28.143.601.684	
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>					
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	42.725.601.801	-	
			42.725.601.801	-	
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)</i>					
An Phát International INC	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	76.443.952.790	-	
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	7.957.494.058	8.419.724	
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	7.194.016.208	-	
Ankor Bioplastics Co, Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	2.452.714.488	-	
			94.048.179.544	8.419.724	
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</i>					
Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay	5.292.300.000	-	
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	3.300.000.000	1.000.000.000	
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	-	8.744.706.849	
			8.592.300.000	9.744.706.849	
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8)</i>					
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	105.105.000.000	30.000.000.000	
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	8.950.000.000	-	
			114.055.000.000	30.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty An Phát International Inc	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Đặt cọc mua cổ phần	115.829.400.000	-
		Phải thu khác	753.125.000	-
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	5.691.549.978	-
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi cho vay	8.295.782.954	2.760.655.490
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu khác	57.847.724	-
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu khác	3.422.250	-
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	2.108.150	12.849.375.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	6.600.841.502	-
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	5.025.442.885	-
Ông Nguyễn Lê Trung	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	451.578.176	-
Bà Nguyễn Thị Tien	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	3.048.000.000
			142.711.098.619	18.658.030.490
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)				
Công ty Cổ phần nhựa bao bì Vĩnh	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	1.068.441.000	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	966.849.999	1.654.926.592
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	155.945.370	-
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	30.000.000	-
			2.221.236.369	1.654.926.592
Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 20.1)				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	10.360.718.467	-
			10.360.718.467	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 20.2)				
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	102.847.814	-
			102.847.814	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 24)				
An Phát International INC	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải trả về lãi vay	1.126.137.575	-
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả về lãi vay	54.285.000	-
			1.180.422.575	-
Phải trả dài hạn khác				
Công ty An Đông	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê nhà xưởng	1.937.000.000	-
			1.937.000.000	-

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (" HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và thủ lao Ban Kiểm soát trong năm:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	704.460.038	599.966.078
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	514.547.076	430.035.845
Bà Trần Thị Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	589.073.038	483.202.001
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc	308.477.385	347.945.538
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	175.480.654	-
Ông Ngô Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc	410.839.981	112.283.346
Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	72.000.000
TỔNG CỘNG		3.266.878.172	2.537.432.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	262.240.840.984	460.465.909.779
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(37.785.467.359)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	262.240.840.984	422.680.442.420
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	200.170.933	181.759.974
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	192.127.976	181.759.974
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.310	2.325
- Lãi suy giảm	1.310	2.325

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 250301/2020/NQ-ĐHĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết số 010901/2020/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 1 tháng 9 năm 2020. Công ty đã điều chỉnh bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho số lượng cổ phiếu này

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty cũng lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Nhóm Công ty. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Nhóm Công ty.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Nhóm Công ty theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Nhóm Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Nhóm Công ty như sau:

	Việt Nam	Cộng hòa Singapore	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.422.399.035.972	1.006.157.979.072	-	7.428.557.015.044
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	79.904.108.016	(79.904.108.016)	-
Tổng doanh thu thuần	6.422.399.035.972	1.086.062.087.088	(79.904.108.016)	7.428.557.015.044
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	349.765.816.204	9.651.292.220	-	359.417.108.424
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ				(40.668.591.878)
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	5.967.536.001.259	151.032.922.966	(86.144.791.059)	6.032.424.133.166
Tài sản không phân bổ				2.536.990.267.742
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	916.881.425.014	144.985.874.919	(86.144.791.059)	975.722.508.874
Tổng nợ phải trả không phân bổ				3.569.729.433.533
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	271.433.582.812	-	-	271.433.582.812
Tài sản cố định hữu hình	270.627.776.812	-	-	270.627.776.812
Tài sản cố định vô hình	805.806.000	-	-	805.806.000
Khấu hao và hao mòn	287.129.075.280	-	-	287.129.075.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm nay</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	7.250.389.667.096
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	72.405.381.606
Dịch vụ vận chuyển	71.425.051.273
Khác	34.336.915.069
TỔNG CỘNG	<u>7.428.557.015.044</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	6.032.424.133.166
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì</i>	5.313.981.370.425
<i>Cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	26.385.783.242
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	692.056.979.499
Tài sản không phân bổ	2.536.990.267.742
TỔNG CỘNG	<u>8.569.414.400.908</u>

VI
 CỐP
 T
 ST
 HIỆP
 H A
 H A
 T
 C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Nhóm Công ty như sau:

	Việt Nam	Cộng hòa Singapore	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.254.422.077.970	1.003.651.202.704	-	9.258.073.280.674
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	149.781.744.843	(149.781.744.843)	-
Tổng doanh thu thuần	8.254.422.077.970	1.153.432.947.547	(149.781.744.843)	9.258.073.280.674
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	674.559.107.031	3.938.114.623	-	678.497.221.654
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	-	-	-	(81.103.848.530)
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	5.611.306.039.594	46.478.346.690	(64.183.236.379)	5.593.601.149.905
Tài sản không phân bổ				2.393.853.008.626
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	921.710.072.545	96.041.810.010	(64.183.236.379)	953.568.646.176
Tổng nợ phải trả không phân bổ				3.778.647.319.185
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	368.586.708.998	-	-	368.586.708.998
Tài sản cố định hữu hình	1.999.153.049.828	-	-	1.999.153.049.828
Tài sản cố định vô hình	81.950.868.587	-	-	81.950.868.587
Khấu hao và hao mòn	258.634.288.464	-	-	258.634.288.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm nay</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	8.459.812.196.125
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	706.861.933.137
Dịch vụ vận chuyển	70.460.535.177
Khác	20.938.616.235
TỔNG CỘNG	<u>9.258.073.280.674</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	5.593.601.149.905
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì</i>	<i>4.068.805.735.384</i>
<i>Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>1.417.076.647.364</i>
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	<i>107.718.767.157</i>
Tài sản không phân bổ	2.393.853.008.626
TỔNG CỘNG	<u>7.987.454.158.531</u>

38. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	4.303.430.380	7.430.881.941
Từ 1 - 5 năm	12.516.157.646	26.278.983.703
Trên 5 năm	55.645.205.603	61.718.130.265
TỔNG CỘNG	<u>72.464.793.629</u>	<u>95.427.995.909</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	35.562.520.728	17.937.163.200
Từ 1 – 5 năm	143.851.161.164	68.785.292.800
Trên 5 năm	<u>116.855.377.994</u>	<u>9.176.817.639</u>
TỔNG CỘNG	<u>296.269.059.886</u>	<u>95.899.273.639</u>

Cam kết khác

Công ty và Đối tác doanh nghiệp số 3 đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm văn sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Đối tác doanh nghiệp số 3 không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Công ty An Phát Complex, công ty con của Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc triển khai xây dựng nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 ước tính là 368,9 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 406,8 tỷ VND).

Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản

Công ty An Thành, một công ty con của Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản cho một số khoản vay tại các ngân hàng thương mại với số dư 28,8 tỷ VND theo điều khoản cam kết bảo lãnh từ Công ty. Theo đó, Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay này theo các Hợp đồng thế chấp nêu trên.

Công ty cũng cam kết liên đới bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho tất cả và bất kỳ nghĩa vụ nào của Công ty An Phát Complex phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hợp vốn, trong đó bên cho vay là Ngân hàng Industrial And Commercial Bank of China Limited – Chi nhánh Thành Phố Hà Nội và Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	8.399.765,80	5.439.642,69
- Euro (EUR)	9.750,81	40.784,63
- Đồng bảng Anh (GPB)	101,89	951,54
- Đô la Singapore (SGD)	8.576,01	1.362.290,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)	-	16.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỶ KÊ TOÁN

Theo Nghị Quyết số 050201/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 2 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông bất thường đã thông qua việc đăng ký phát hành thêm 75.000.000 cổ phiếu ra công chúng. Ngày 22 tháng 3 năm 2021, theo Giấy Chứng nhận số 28/GCN-UBCK, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã phê duyệt việc đăng ký chào bán cổ phiếu này.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kê toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Đỗ Hoài Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thủy Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021